TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 397/2024/DS-PT
Ngày: 07/5/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thuỷ
Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 4 và 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 732/2023/DSPT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3567/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1561/2024/QĐ-PT ngày 25/3/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số 5833/2024/QĐ-PT ngày 24/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Kim M.**
Địa chỉ: D Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Toàn T. (có mặt)
Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trinh Đ – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

2. Bị đơn: **Ông Phan Quốc D.** (có mặt)
Địa chỉ: A T, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo uỷ quyền: Ông Y. (có mặt)
Địa chỉ: B N, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty Cổ phần T10.

Trụ sở: 02 P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí T1 - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty:

- Bà Nguyễn Thị Huyền T2. (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Đức H. (có mặt)

Cùng địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Thị Bích C – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.2 Ông Nguyễn Hữu T3.

Địa chỉ: 1 Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Lê Chí T1.

Địa chỉ: 1 B, đường C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của ông T3, ông T1:

- Bà Nguyễn Thị Huyền T2. (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Đức H. (có mặt)

Cùng địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Thị Bích C – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.4 Ông Nguyễn Thế P. (vắng mặt)

Địa chỉ: 49 (T3 sau) Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 Bà Phạm Tôn Nữ Diễm X. (có mặt)

Địa chỉ: A T, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Bà Lê Thị Bích P1.

Địa chỉ: 7 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của bà P1: Bà Bùi Thị Kim Q. (có mặt)

Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lương Thị Bích D1 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3.7 Ngân hàng B.

Trụ sở: B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T4, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Lê Thị Mai L, ông Trần Ngọc H2. (đều vắng mặt)

Địa chỉ: B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Bà Nguyễn Thị Huyền T2. (vắng mặt)

Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Hải Y – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

4. Người kháng cáo: ông Trần Kim M, ông Phan Quốc D, bà Lê Thị Bích P1.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/01/2019, ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D ký hợp đồng hợp tác thực hiện dự án khu du lịch tại khu P, xã D, huyện P (dự án của Chủ đầu tư Công ty T10) với nội dung:

"Bên Trần Kim M sẽ chuyển nhượng lại phần góp vốn của Công ty T10 với giá 15.200.000.000 đồng tương đương tỷ lệ 40% của Công ty T10 và được hưởng quyền lợi và trách nhiệm theo điều lệ Công ty T10 và theo quy định pháp luật;

Trong ngày 24 và ngày 25/01/2019 bên A phải chuyển tiền vào tài khoản ông Trần Kim M (là Chủ tịch của HĐTV Công ty T10, số tiền là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng);

Trong vòng 30 ngày sau bên B phải chuyển đủ số tiền 5.200.000.000 đồng (Năm tỷ hai trăm triệu đồng)."

Cũng theo nội dung hợp đồng các bên thoả thuận phân chia lợi nhuận như sau:

"+ Sau khi trừ chi phí của vụ kiện bao gồm: 20 tỷ Toà án + 15 tỷ CP nợ gốc và lãi phạt của ngân hàng B.

Bên ông D bán được thì sẽ được hưởng 50% sau khi trừ chi phí trên.

Bên ông M bán được thì sẽ được hưởng 60% sau khi trừ các phần trên.

Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng trên theo đúng quy định của pháp luật."

Đối với nội dung thoả thuận "20 tỷ Toà án": là số tiền các bên thoả thuận ông M bồi thường do huỷ cọc cho ông Văn Xuân T5 (Sau đây gọi tắt là "ông T5") để ông M ký hợp đồng hợp tác với ông D.

Theo nội dung bản án số 91/2019/DSPT ngày 25/01/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông M phải trả tiền đặt cọc là 10 tỷ đồng, số tiền bồi thường là 20 tỷ đồng cho ông T5. Ông M đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán 30 tỷ đồng nêu trên cho ông T5, cụ thể:

Ngày 20/5/2019, ông M chuyển khoản 5 tỷ đồng vào số tài khoản 0371000411307 Ngân hàng V1 của ông Văn Xuân T5;

Ngày 25/01/2019, ông M chuyển khoản 21 tỷ đồng vào số tài khoản 0371000411307 Ngân hàng V1 của ông Văn Xuân T5;

Ngày 24/01/2019, ông M bàn giao xe Cadillac Escalade biển số 51F-506.59 với trị giá 4 tỷ đồng cho ông Văn Xuân T5.

Đối với nội dung thoả thuận "15 tỷ CP", đây là tiền vốn góp của ông D theo thoả thuận tại mục E bản Hợp đồng hợp tác, tuy nhiên thực tế ông D chỉ thanh toán 13 tỷ đồng cho ông M.

Về phần "nợ gốc lãi và phạt (nếu có) của Ngân hàng B". Để thực hiện dự án, Công ty T10 đã ký kết hợp đồng tín dụng số HDTD50401757 ngày 25/7/2017 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 với Ngân hàng B.

Về số tiền hợp tác ông D đã chuyển cho ông M. Mặc dù, tại mục B điều kiện hợp tác bản Hợp đồng hợp tác quy định ông D phải có nghĩa vụ thanh toán 15.200.000.000 đồng (Mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng) cho ông M để nhận chuyển nhượng 40% vốn góp của Công ty T10. Tuy nhiên, thực tế từ ngày 24/01/2019 đến ngày 25/02/2019 ông D chỉ thanh toán cho ông M số tiền 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng), tương đương 34.2% vốn góp của Công ty T10. Chi tiết việc thanh toán của ông D như sau:

STT	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Số tiền (đơn vị:VNĐ)
1	Ngày 24/01/2019	Phan Quốc D thanh toán mua Cổ phần dự án T10, D T, P Q	2.950.000.000
2	Ngày 25/01/2019	Phan Quốc D thanh toán mua 40 phần trăm cổ phần dự án T10, D T, P Q	5.000.000.000
3	Ngày 25/01/2019	Phan Quốc D thanh toán mua 40 phần trăm cổ phần dự án T10, D T, P Q	2.050.000.000
4	Ngày 25/02/2019	Phan Quốc D trả tiền mua cổ phần Công ty T10	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			13.000.000.000

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông M đã nhiều lần chuyển trả tiền hợp tác lại cho ông D với tổng số tiền là 45.642.000.000 đồng, chi tiết như sau:

- Ông D đã lấy chiếc xe Land Rover Range Rover Hse của bà Lê Thị Bích P1 - vợ ông M với trị giá 6.700.000.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm triệu đồng) để cấn trừ vào số tiền hợp tác với ông M là vào khoảng cuối tháng 03/2019. Giữa các bên không ký hợp đồng mua bán xe, tuy nhiên hiện nay xe đang trực tiếp do ông M quản lý, sử dụng. Thông qua email ngày 16/11/2021 trao đổi giữa email của bà Phạm Tôn Nữ Diễm X (vợ của ông D) gửi cho ông M xác nhận nội dung chiếc xe này có giá trị 6.700.000.000 đồng.

- Ngày 25/9/2019 ông M trả thay ông D khoản tiền 6.942.000.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng) (tương đương 300.000 USD x tỷ giá 23.140 đồng/USD) cho Công ty Cổ phần Đ1 theo Hợp đồng cho mượn tiền đô la ngày 26/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Đ1 với ông D. (Đối với các nội dung này

đã được vợ chồng ông D xác nhận, đưa vào Bảng tính P Q và gửi mail cho ông M ngày 02/10/2019).

- Từ ngày 29/5/2019 đến ngày 02/10/2019, ông M chuyển trả cho ông D 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng), cụ thể:

+ Ngày 29/5/2019 ông M chuyển khoản 10 tỷ đồng vào số tài khoản 00261009287979 Ngân hàng V1 - Chi nhánh T11 của vợ ông D là bà Phạm Tôn Nữ Diễm X;

+ Ngày 04/7/2019 ông M chuyển khoản 07 tỷ đồng vào số tài khoản 00531002365398 Ngân hàng V1 chi nhánh T11 cho ông D;

+ Ngày 02/10/2019 ông M chuyển khoản 15 tỷ đồng vào số tài khoản 00531002365398 Ngân hàng V1 chi nhánh T11 cho ông D.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác, Công ty T10 có hai thành viên là ông M và ông Nguyễn Thế P. Việc ông M chuyển nhượng phần vốn góp hoàn toàn với tư cách cá nhân, với ý chí chuyển nhượng 40% phần vốn góp trong số 60% phần vốn góp của ông M, không liên quan đến phần vốn góp của ông P và ông P không được ông M thông báo về việc ông M chuyển nhượng phần vốn góp của mình để ông P thực hiện quyền ưu tiên mua theo quy định. Đồng thời ông P cũng không biết sự việc ông M và ông D ký kết hợp đồng hợp tác nêu trên.

Ngày 21/01/2019 ông P đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của mình, tương ứng 40% vốn điều lệ của Công ty cho bà Lê Thị Bích P1 (vợ của ông M) và các bên hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi thành viên của Công ty vào ngày 22/02/2019.

Ngày 27/5/2019, ông M và bà P1 (Bên A) ký biên bản thoả thuận số 05/BBTT/2019 với ông Nguyễn Hữu T3 và ông Lê Chí T1 (Bên B) với nội dung ông M và bà P1 chuyển nhượng 100% vốn góp của mình tại Công ty T10 cho ông T3 và ông T1 với tổng giá trị chuyển nhượng là 38.000.000.000 đồng, theo phương thức thanh toán như sau:

Bên B thanh toán cho bên A số tiền 22.800.000.000 đồng thì bên A chuyển nhượng 60% vốn góp của ông M cho bên B;

Và khi bên B thanh toán tiếp số tiền 15.200.000.000 đồng thì bên A sẽ chuyển tiếp 40% vốn góp của bà P1 cho bên B.

Cũng vào tháng 5/2019, giữa các bên đã ký cam kết thanh toán với nội dung các bên thống nhất và cam kết thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty T10 như sau:

Giá trị thực là 210.000.000.000 đồng, thanh toán thành 02 đợt, đợt 1: 60.000.000.000 đồng và bên A chuyển giao 60% vốn điều lệ cho bên B, trong thời gian trước cuối tháng 06/2019 bên B tiếp tục thanh toán 150.000.000.000

đồng bên A sẽ chuyển giao tiếp 40% vốn góp còn lại của Công ty T10 cho bên B hoàn tất nghĩa vụ chuyển nhượng 100%.

Ngày 28/5/2021, tại Văn phòng C1, ông M đã ký hợp đồng uỷ quyền cho ông D được quyền thay mặt và nhân danh ông M liên hệ với ông Lê Chí T1 và ông Nguyễn Hữu T3 để giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp của ông M trong Công ty T10, kể cả việc nhận chuyển nhượng lại các phần vốn góp này. Tham dự giải quyết tất cả các tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp này.

Việc ký biên bản thoả thuận này ông D đã được thông báo về việc các bên ký biên bản thoả thuận này và hoàn toàn đồng ý nội dung trên, do một thời gian dài ông D không tìm được đối tác để bán dự án. Các tài liệu, chứng cứ thể hiện ông D có biết sự việc này đó là các lần chuyển tiền của ông M chuyển cho ông D sau khi ông M đã nhận được tiền chuyển nhượng từ ông T3 và ông T1.

Thực tế từ ngày 24/5/2019 đến ngày 24/12/2020 bên B đã chuyển cho ông M 125.000.000.000 đồng và đã chuyển cho bà P1 30.000.000.000 đồng. Tổng cộng là 155.000.000.000 đồng. Ngày 27/9/2021, giữa các bên đã ký biên bản thanh lý với nội dung: Thanh lý biên bản thoả thuận số 05/BBTT/2019 ngày 27/5/2019;

Đối với khoản nợ tại Ngân hàng L1 là 303.383.515.216 đồng, bên B đã thay mặt bên A nhận nợ với Ngân hàng và tiếp tục xử lý tại Ngân hàng.

Bên B đã thanh toán đầy đủ cho ông Trần Kim M tiền nhận chuyển nhượng 60% vốn góp của ông M tại Công ty T10, tương ứng số tiền 22.800.000.000 đồng. Ông M đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và sang tên cho bên B toàn bộ 60% phần vốn góp của ông M tại Công ty T10.

Số tiền chênh lệch bên B đã thanh toán cho bên A là 102.200.000.000 đồng là chi phí đầu tư ông M đã bỏ ra, theo thoả thuận bên B còn phải thanh toán cho bên A số tiền là 1.000.000.000 đồng. Bên B đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Huyền T2 toàn quyền đại diện thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình tại Công ty T10, vì vậy bà T2 sẽ thay mặt bên B thanh toán 1.000.000.000 đồng cho ông M.

Hiện nay Công ty T10 đã chuyển sang loại hình công ty cổ phần. Ngày 07/10/2021 bà Lê Thị Bích P1 và bà Nguyễn Thị Huyền T2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021 HĐCN với nội dung hai bên cùng thoả thuận giá chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của bà Lê Thị Bích P1 chiếm 40% vốn điều lệ. Theo thoả thuận bên B phải thanh toán cho bà P1 số tiền là 84 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng 40% vốn góp (nay là 40% cổ phần) của Công ty T10 nhưng do bên B đã chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên bên B tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà P1 số tiền 5 tỷ đồng, như vậy tổng số tiền bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bà P1 là 89 tỷ đồng. Bà T2 đã thực hiện xong việc thanh toán cho bà P1, các bên đã tiến hành thủ tục thay đổi thông tin thành viên trên giấy phép đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H. Theo

quy định của pháp luật hiện hành thì thành viên của Công ty không được thể hiện trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đến nay bà T2 đã là một trong các cổ đông của Công ty T10 và hoàn thành tất cả các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng.

Sự việc này ông M, bà P1 không thông báo cho ông D vì tại thời điểm này ông M, bà P1 đã khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác với ông D vô hiệu.

Mục đích hợp đồng hợp tác giữa ông M và ông D là cùng thực hiện Dự án Khu du lịch tại Khu P, xã D, huyện P của Công ty T10 và chia lợi nhuận như hợp đồng đã thoả thuận. Tuy nhiên quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng giữa các bên không đảm bảo các quy định của pháp luật, cụ thể:

- Điều kiện hợp tác chưa xảy ra trên thực tế và đến thời điểm hiện nay thì điều kiện đó không thể xảy ra. Thực tế ông D đã không thực hiện đúng nghĩa vụ góp vốn theo thoả thuận giữa các bên, sự việc bị đơn cho rằng đã hoàn tất nghĩa vụ chuyển nhượng với tổng số tiền 13.200.000.000 đồng, trong đó có sự việc ông T6 bị mất cọc 20 tỷ, cấn trừ số tiền ông D được hưởng là 8 tỷ đồng theo trình bày của bị đơn là không có thật, đề nghị bị đơn chứng minh phần trình bày của mình.

Hiện nay phần vốn góp ông M nắm giữ tại Công ty T10 đã được chuyển nhượng cho ông Lê Chí T1 và ông Nguyễn Hữu T3, do đó việc tiếp tục chuyển nhượng cho ông D không thể xảy ra.

Công ty T10 nếu có chuyển nhượng thì phải có sự ưu tiên cho các thành viên còn lại trong Công ty T10 mua nhưng tại thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác này ông M cũng chưa thông báo việc bán vốn góp của mình cho các thành viên của Công ty T10, cụ thể là ông Nguyễn Thế P, nên quá trình thực hiện sau đó không được đồng ý của ông P nên không thể thực hiện việc chuyển nhượng.

Chủ thể ký kết hợp đồng không đúng, người ký kết không có thẩm quyền ký kết.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng ông M không lường trước được việc chuyển nhượng vốn góp phải có sự chấp thuận của Hội đồng thành viên Công ty T10, và ông M đã tự ý đứng ra ký kết hợp đồng hợp tác trên là vi phạm quy định Điều lệ công ty và quy định pháp luật.

Đồng thời thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác, Công ty T10 triển khai duy nhất Dự án Khu du lịch tại Khu P, xã D, huyện P và còn nợ Ngân hàng B số tiền khoảng 300 tỷ đồng. Theo như nội dung Điều lệ Công ty T10 thì giao dịch hợp tác này phải được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên Công ty. Tuy nhiên, ông M tự ý ký kết là không phù hợp với Điều lệ cũng như quy định của pháp luật.

Mặt khác, Công ty T10 là nhà đầu tư thực hiện dự án là chủ thể duy nhất có quyền trong việc ký kết hợp đồng hợp tác này vì Công ty T10 là chủ sở hữu

duy nhất dự án. Việc ký hợp đồng hợp tác, thoả thuận phân chia lợi nhuận, hay liên quan đến việc triển khai dự án này thì bên chủ thể có quyền trên phải là Công ty T10.

Do đó nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên Hợp đồng hợp tác ngày 24 tháng 01 năm 2019 giữa ông M và ông D vô hiệu, buộc bị đơn hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn, cụ thể là số tiền là 32.642.000.000 đồng;

- Yêu cầu toà giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu theo đúng quy định của pháp luật.

Phía bị đơn trình bày:

Trước đây, ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D là bạn bè thân thiết, xem nhau như anh em. Trong quá trình triển khai Dự án tại Khu P, xã D, huyện P, tỉnh K của Công ty TNHH T10 (gọi tắt là Công ty) thì ông M là Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật Công ty cho biết, hiện Công ty đang gặp nhiều khó khăn, áp lực tài chính, đang nợ ngân hàng hơn 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng), nên ông M kêu gọi ông D hợp tác đầu tư và sau đó cả hai sẽ tìm đối tác để chuyển nhượng toàn bộ dự án Công ty để kiếm lợi nhuận.

Đồng thời ông M cho biết thêm, trước đó có nhận đặt cọc số tiền 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) từ ông Văn Xuân T5, nay ông M huỷ Hợp đồng, nên phía ông T5 khởi kiện ra Toà án yêu cầu bồi thường. Ông M nhờ ông D đứng ra thương lượng, đàm phán với ông Văn Xuân T5 để giảm số tiền bồi thường và tại bản án số 91/2019/DSPT ngày 25/01/2019 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông M chỉ trả lại tiền cọc cho ông T5 là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) và bồi thường thêm 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), tổng cộng là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

Để có tiền thanh toán cho ông T5, thì ngày 24/01/2019 ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư cho Dự án T10 tại Khu P, xã D, huyện P, tỉnh K. Theo đó ông Phan Quốc D sẽ nhận chuyển nhượng 40% phần vốn góp của Công ty TNHH T10 với giá chuyển nhượng là 15.200.000.000 đồng (Mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Căn cứ đúng Hợp đồng, ông Phan Quốc D đã chuyển tiền thanh toán việc mua 40% phần vốn góp cho ông Trần Kim M, cụ thể như sau:

- Ngày 24/01/2019: ông D chuyển thanh toán số tiền 2.950.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 25/01/2019: ông D đã chuyển thanh toán 7.050.000.000 đồng (Bảy tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 25/02/2019: ông D chuyển thanh toán tiếp 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng).

Tổng số tiền ông D đã chuyển mua 40% vốn góp Công ty là: 13.000.000.000 đồng (Mười ba tỷ đồng). Ông M và ông D thoả thuận sau khi ông M hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 40% vốn góp cho ông D tại Phòng đăng ký Kinh doanh thì ông D sẽ thanh toán tiếp số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) còn lại, với lý do ông M đưa ra: hiện tại ông P đang sở hữu 40% vốn góp Công ty và ông M, bà P1 (vợ ông M) đang còn thiếu tiền ông P, nên để bà P1 đứng ra nhận chuyển nhượng 40% vốn góp này trước, sau đó từ bà P1 sẽ chuyển nhượng lại cho ông D toàn bộ 40% vốn góp này. Và trên thực tế bà P1 đã nhận chuyển nhượng 40% vốn góp từ ông P.

Sau khi ông D và ông M ký Hợp đồng hợp tác đầu tư thì ông D tìm kiếm và có một nhóm ông T6, ông H đặt cọc 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) để mua lại Dự án của Công ty. Tuy nhiên sau đó do nhóm đầu tư này không đủ tài chính nên đã bỏ cọc. Số tiền 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) này được ông M và ông D chia theo tỷ lệ 60-40, cụ thể:

- Ông M nhận 60%: tương ứng số tiền 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng).

- Ông D nhận 40%: tương ứng số tiền 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng). Số tiền này ông D không nhận được tiền mặt mà ông M cấn trừ vào tiền thanh toán 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) mua 40% vốn góp và ông M giao chiếc Land Rover Range HSE cho ông D sử dụng để cấn trừ số tiền còn lại.

Như vậy, với việc ông M cấn trừ số tiền 2.200.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) còn lại thì ông D đã hoàn thành toàn bộ việc thanh toán mua 40% phần vốn góp theo đúng Hợp đồng hợp tác đã ký. Đồng thời việc phân chia lợi nhuận thu được theo tỷ lệ 60-40 của ông M và ông D đã khẳng định quyền sở hữu trọn vẹn 40% vốn góp của ông D tại Công ty. Và ông M, bà P1 phải có trách nhiệm tiến hành các thủ tục chuyển nhượng 40% vốn góp trên sang tên ông D đúng như Hợp đồng. Việc cố tình không chuyển nhượng sang cho ông D là hoàn toàn thuộc về lỗi và trách nhiệm của ông M, bà P1.

Theo thoả thuận của ông M và ông D trong Hợp đồng hợp tác thì cả hai bên đều phải tìm đối tác kinh doanh, bên nào tìm được đối tác thì sẽ giao cho bên đó thực hiện, và lợi nhuận sau khi trừ các chi phí vụ kiện bao gồm: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) Toà án, 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng) CP vốn góp, nợ gốc và lãi phạt của Ngân hàng B, thì sẽ được chia như sau:

- Ông D bán được sẽ hưởng 50% sau khi trừ các chi phí trên.

- Ông M bán được sẽ hưởng 60% sau khi trừ các chi phí trên.

Sau khi cả hai cùng tìm kiếm đối tác thì cuối cùng qua trao đổi, bàn bạc giữa ông M và ông D đã quyết định chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty (bao gồm 60% vốn góp của ông M và 40% vốn góp của ông D mà hiện tại bà P1 đang đứng tên - gọi tắt là bên A) cho ông Nguyễn Hữu T3 và ông Lê

Chí T1 (gọi tắt là bên B) với tổng số tiền chuyển nhượng là: 513.383.515.216 đồng (Năm trăm mười ba tỷ ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm mười lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng), sau khi trừ đi số tiền trả nợ Ngân hàng là 303.383.515.216 đồng (Ba trăm lẻ ba tỷ ba trăm tám mươi ba triệu năm trăm mười lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng), thì số tiền còn lại ông T1 và ông T3 phải thanh toán là 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

Theo cam kết thì giá trị thực của việc chuyển nhượng là 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn) và được thanh toán theo tiến độ như sau:

- Đợt 1: thanh toán 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn) thì bên A chuyển giao 60% vốn điều lệ cho bên B.

- Đợt 2: cuối tháng 6/2019 bên B tiếp tục thanh toán 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn) thì bên A sẽ chuyển giao tiếp 40% vốn góp còn lại của Công ty TNHH T10 cho bên B hoàn tất nghĩa vụ chuyển nhượng 100%.

Theo đó thì từ ngày 24-29/5/2019 ông T1, ông T3 đã thanh toán cho ông M số tiền 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn). Ông M đã chuyển nhượng 60% vốn góp của ông M trong Công ty cho ông T3 và ông T1 (mỗi người nhận 30% vốn góp) và đã tiến hành đăng ký chuyển đổi danh sách thành viên Công ty sang cho ông T3 và ông T1 trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 28/5/2019.

Riêng đối với 40% vốn góp Công ty của ông D mà bà P1 đang đứng tên thì vẫn chưa chuyển giao vì ông T3 và ông T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cả về số tiền và thời gian. Tính đến ngày 05/6/2021 tổng số tiền ông T1 và ông T3 đã thanh toán chỉ mới là 155.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm tỷ đồng chẵn), số tiền còn lại phải thanh toán là 55.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Việc cố tình vi phạm nghĩa vụ thanh toán của ông T3 và ông T1 đã làm cho ông M, bà P1 không thanh toán phần lợi nhuận chia cho ông D theo tỷ lệ cam kết 60 - 40, làm ảnh hưởng và gây thiệt hại lớn cho phía ông D. Vì trên thực tế đối với số tiền 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn) từ việc chuyển nhượng 100% vốn góp, sau khi trừ các chi phí theo thoả thuận của Hợp đồng hợp tác bao gồm:

(i) Thuế TNCN liên quan đến chuyển nhượng: 34.400.000.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ bốn trăm triệu đồng);

(ii) Toà án (bồi thường cho ông T5 theo bản án 91/2019/DSPT ngày 25/01/2019: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) - tiền này hoàn lại cho ông M;

(iii) Tiền góp vốn thực tế của ông D: 15.200.000.000 đồng (Mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng) – tiền này hoàn lại cho ông D;

Tổng các chi phí trừ ra: (i) + (ii) + (iii) = 69.600.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ sáu trăm triệu đồng).

Như vậy tổng tiền lợi nhuận sau khi trừ các chi phí ra thì ông M và ông D còn lại là:

210.000.000.000 đồng - 69.600.000.000 đồng = 140.400.000.000 đồng.

Theo đó, tỷ lệ phân chia giữa ông M và ông D là 60-40, như vậy:

(iv) Ông M: 60% tương ứng với số tiền: 84.240.000.000 đồng (Tám mươi bốn tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng).

(iv) Ông D: 40% tương ứng số tiền: 56.160.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi triệu đồng).

Như vậy tổng tiền của ông M và ông D sẽ nhận được đối với chuyển nhượng 100% vốn góp Công ty sẽ cụ thể như sau:

- Ông M: tổng số tiền sẽ nhận được theo (ii) + (iv) là: 104.240.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn tỷ hai trăm bốn mươi triệu đồng).

- Ông D: tổng số tiền sẽ nhận được theo (iii) + (v) là: 71.360.000.000 đồng (Bảy mươi mốt tỷ ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, trên thực tế từ thời điểm chuyển nhượng ngày 29/5/2019 đến ngày 02/10/2019 ông D chỉ nhận được tổng số tiền từ ông M là: 38.942.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng). Cụ thể như sau:

(vi) Ngày 29/5/2019: ông M chuyển khoản số tiền 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) cho bà X (vợ ông D);

(vii) Ngày 04/7/2019: ông M chuyển khoản số tiền 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng) cho ông D;

(viii) Ngày 02/10/2019: ông M chuyển khoản số tiền 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng chẵn) cho ông D;

(ix) Ngày 02/10/2019: xác nhận mail cấn trừ vào Hợp đồng mượn 300.000 USD tương đương số tiền 6.942.000.000 đồng (Sáu tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Như vậy số tiền còn lại ông D được hưởng tính đến ngày 02/10/2019 (chưa tính phần lãi phát sinh) là:

71.360.000.000 đồng - 38.942.000.000 đồng = 32.418.000.000 đồng.

Nếu căn cứ vào số tiền lãi phát sinh từ 06/2019 đến 06/2021 trên số tiền ông D được nhận là:

32.418.000.000 đồng x 20% x 24 tháng = 12.967.200.000 đồng.

Như vậy tổng gốc và lãi ông D nhận được tính đến 06/2021 là: 45.385.200.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Ta có thể thấy, hầu như toàn bộ số tiền 55.000.000.000 đồng còn lại mà ông T3 và ông T1 chưa thanh toán đều là tiền mà ông D đáng ra nhận được từ trước. Vì lý do đó ngày 08/5/2021, ông M và bà P1 ủy quyền toàn bộ đẩy phần trách nhiệm sang cho ông D với tư cách là thành viên góp 40% vốn trong Công ty T10 tự liên hệ ông T3 và ông T1 để yêu cầu thanh toán đúng các cam kết. Hợp đồng ủy quyền có công chứng và kèm theo cam kết của ông M là số tiền thu về sau khi trừ 55.000.000.000 đồng ra thì tỷ lệ sẽ phân chia là 75 - 25, theo đó ông D được hưởng 75%.

Trong khi ông D đang liên hệ bên phía ông T3 và ông T1 và các Luật sư đại diện/bảo vệ cho ông T3, ông T1 để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì ngày 26/6/2021 (tức hơn 1 tháng kể từ khi ký ủy quyền) ông M lại khởi kiện ông D ra Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức để yêu cầu tuyên Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa ông M và ông D vô hiệu, và sau đó trong quá trình Tòa án đang thụ lý giải quyết liên quan đến 40% vốn góp của ông D theo Hợp đồng hợp tác thì bà P1 (vợ ông M) lại ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 40% vốn góp còn lại cho người của bên ông T3 và ông T1, mà người này là bà T2 trước đó với tư cách là đại diện cho ông T3 và ông T1 thay mặt để đàm phán với ông D.

Sau đó, khoảng tháng 10/2021 (khoảng 4 tháng sau khi ông M khởi kiện) thì ông M lại đề nghị ông D thương lượng để đưa cho ông D số tiền 33.000.000.000 đồng (Ba mươi ba tỷ đồng chẵn) (Theo đoạn ghi âm trao đổi giữa ông M và ông D) để ông D khép lại vụ việc liên quan đến chuyển nhượng 40% vốn góp này. Tuy nhiên số tiền ông D đáng ra được nhận lúc này đã khoảng 46.000.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ đồng chẵn), nên ông D không đồng ý.

Và tính đến thời điểm hiện tại tháng 10/2023 thì số tiền lãi phát sinh ông D được nhận là:

32.418.000.000 đồng x 20% x 47 tháng = 25.394.100.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng)

Như vậy tổng gốc và lãi phát sinh đến nay là: 57.812.100.000 đồng (Năm mươi bảy tỷ tám trăm mười hai triệu một trăm nghìn đồng).

Từ những phân tích nêu trên và chứng cứ ông D cung cấp tại Tòa, khẳng định ông D đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán việc mua phần vốn góp 40% của Công ty T10 và đã được bên ông M, bà P1 chia tỷ lệ lợi nhuận tương ứng 40%. Việc không cập nhật thủ tục sang tên cho ông D là hoàn toàn thuộc về lỗi và trách nhiệm của ông M, bà P1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Tôn Nữ Diễm X thống nhất với ý kiến của ông D.

2. Công ty T10 có bà Nguyễn Thị Huyền T2 đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Công ty Cổ phần T10 (sau đây gọi tắt là "Công ty T10") là doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH T10 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần thứ 17) do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/12/2019). Hiện nay Công ty T10 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần thứ 18) do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/2021, Công ty có 03 cổ đông gồm: ông Nguyễn Hữu T3 (nắm giữ 30% tổng số cổ phần Công ty), ông Lê Chí T1 (nắm giữ 30% tổng số cổ phần Công ty) và bà Nguyễn Thị Huyền T2 (nắm giữ 40% tổng số cổ phần Công ty).

Căn cứ hồ sơ lưu trữ tại Công ty và thực tế từ thời điểm thành lập Công ty đến nay, Công ty xác nhận ông Phan Quốc D không phải cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty T10, giữa Công ty T10 và ông D không có bất kỳ mối quan hệ, giao dịch nào liên quan. Công ty T10 không biết ông D là ai và càng không biết về mối quan hệ hợp tác giữa ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D.

Vì vậy, đối với tranh chấp giữa ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D, Công ty T10 đề nghị Toà án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty T10.

3. Ông Nguyễn Hữu T3 và ông Lê Chí T1 có bà Nguyễn Thị Huyền T2 đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T3 và ông Lê Chí T1 hiện là cổ đông của Công ty Cổ phần T10, trong đó ông T3, ông T1, mỗi người nắm giữ 1.140.000 cổ phần Công ty, chiếm 30% tổng số cổ phần Công ty. Về nguồn gốc số cổ phần do ông Nguyễn Hữu T3, ông Lê Chí T1 nắm giữ nêu trên:

Ngày 27/5/2019, ông Nguyễn Hữu T3 và ông Lê Chí T1 nhận chuyển nhượng hợp pháp vốn góp của ông Trần Kim M và bà Lê Thị Bích P1 tại Công ty TNHH T10 (theo Biên bản thoả thuận ngày 27/5/2019). Việc chuyển nhượng vốn góp giữa các bên đã hoàn tất, ông T3 và ông T1 đã thanh toán đầy đủ tiền chuyển nhượng vốn góp cho ông M, bà P1 và các bên đã hoàn tất thủ tục thay đổi thành viên góp vốn tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 25/12/2020, Công ty TNHH T10 chuyển đổi loại hình hoạt động, đổi tên thành Công ty Cổ phần T10. Hiện nay Công ty Cổ phần T10 gồm có 03 cổ đông là: ông Nguyễn Hữu T3 (nắm giữ 30% tổng số cổ phần Công ty), ông Lê Chí T1 (nắm giữu 30% tổng số cổ phần Công ty) và bà Nguyễn Thị Huyền T2 (nắm giữ 40% tổng số cổ phần Công ty).

Giao dịch chuyển nhượng vốn góp giữa ông Nguyễn Hữu T3, ông Lê Chí T1 và ông Trần Kim M, bà Lê Thị Bích P1 theo Biên bản thoả thuận ngày 27/5/2019 nêu trên là không có mối quan hệ và không liên quan đến tranh chấp "Hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D đang

được Toà án thụ lý, giải quyết. Bởi lẽ, tại thời điểm ký Biên bản thoả thuận ngày 27/5/2019 thì ông T3, ông T1 chỉ biết và chỉ làm việc, thoả thuận với 02 thành viên góp vốn của Công ty TNHH T10 là ông Trần Kim M và bà Lê Thị Bích P1. Ông T3, ông T1 hoàn toàn không biết ông Phan Quốc D là ai, có quan hệ như thế nào với ông M, bà P1 và càng không biết về mối quan hệ hợp tác giữa ông M và ông D. Toàn bộ giao dịch chuyển nhượng vốn góp giữa ông T3, ông T1 và ông M, bà P1 là hợp pháp, ngay tình, đã được các bên thực hiện và hoàn tất theo đúng quy định pháp luật, không phát sinh tranh chấp. Công ty T10 đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục pháp lý cần thiết theo quy định pháp luật để thay đổi thành viên góp vốn (sau này là cổ đông) của công ty.

Do giao dịch chuyển nhượng vốn góp giữa ông Nguyễn Hữu T3, ông Lê Chí T9 và ông Trần Kim M, bà Lê Thị Bích P1 nêu trên đã thực hiện xong, không liên quan đến vụ án tranh chấp "Hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D đang được Toà án thụ lý, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

4. Bà Nguyễn Thị Huyền T2 trình bày:

Nguyễn Thị Huyền T2 hiện là cổ đông nắm giữ 1.520.000 cổ phần của Công ty Cổ phần T10 (Công ty T10), chiếm 40% tổng số cổ phần Công ty. Về nguồn gốc số cổ phần tôi đang nắm giữa tại Công ty T10 nêu trên:

Ngày 07/10/2021, Đại hội đồng cổ đông bất thường Công ty T10 ban hành Nghị quyết số 6869/2021/NQ-MTK chấp thuận cho bà Lê Thị Bích P1 - cổ đông nắm giữ 1.520.000 cổ phần Công ty T10 (chiếm 40% tổng số cổ phần Công ty) được chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần này cho tôi - Nguyễn Thị Huyền T2.

Ngày 07/10/2021, tôi và bà Lê Thị Bích P1 ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với nội dung tôi nhận chuyển nhượng 1.520.000 cổ phần Công ty T10 thuộc sở hữu của bà P1 với tổng giá trị là 84.000.000.000 đồng.

Ngay trong ngày 07/10/2021, tôi đã hoàn tất việc thanh toán tiền chuyển nhượng 1.520.000 cổ phần Công ty T10 cho bà P1 và Công ty T10 đã cập nhật tôi là cổ đông mới nắm giữ 1.520.000 cổ phần của Công ty T10 trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

Đến ngày 08/10/2021, Công ty T10 cấp cho tôi Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, chứng nhận tôi là cổ đông nắm giữ 1.520.000 cổ phần của Công ty.

Quá trình giao dịch chuyển nhượng 1.520.000 cổ phần của Công ty T10 từ bà Lê Thị Bích P1 nêu trên, tôi hoàn toàn không biết ông Phan Quốc D là ai, có quan hệ ra sao với bà P1 và chồng bà P1 là ông Trần Kim M. Giao dịch giữa tôi và bà P1 được thực hiện hoàn toàn ngay tình và theo đúng quy định pháp luật, không phát sinh tranh chấp. Công ty T10 đã xác nhận, chấp thuận giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa tôi và bà P1, đã cập nhật tôi là cổ đông mới nắm giữ 1.520.000 cổ phần của Công ty T10 trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty (cập nhật thay đổi ngày 07/10/2021) và cấp Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho tôi (cấp ngày 08/10/2021).

Do giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa tôi và bà Lê Thị Bích P1 nêu trên đã thực hiện xong, không liên quan đến vụ án tranh chấp "Hợp đồng hợp tác kinh doanh" giữa ông Trần Kim M và ông Phan Quốc D đang được Toà án thụ lý, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

5. Ông Nguyễn Thế P vắng mặt.

6. Ngân hàng B trình bày:

Công ty Cổ phần T10 đang vay vốn tại ngân hàng B theo hợp đồng tín dụng số HDTD5042017157 ngày 25/7/2017 và HDTD5042021001 ngày 11/01/2021 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Ngân hàng B không liên quan đến tranh chấp giữa ông M và ông D, không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Toà giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 3567/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ông Trần Kim M đề nghị tuyên vô hiệu hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019, buộc bị đơn hoàn trả số tiền 32.642.000.000 đồng, và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. Buộc ông Trần Kim M, bà Lê Thị Bích P1 phải trả cho ông Phan Quốc D số tiền 5.782.666.802 đồng, chấm dứt thực hiện hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi thành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông D được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký sở hữu đối với chiếc xe Land Rover Range Rover Hse, số khung: SALGS2PF7GA288725, số máy: 316PSNNMPP16031406570316 PS.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Do biên bản thoả thuận số 05/BBTT/2019 ngày 27/5/2019, và hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa ông Trần Kim M và ông Nguyễn Hữu T3, ông Lê Chí T1 có giá trị pháp lý, nên ông M có nghĩa vụ liên hệ cơ quan thuế có thẩm quyền để kê khai, đóng thuế theo quy định ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21/9/2023, phía nguyên đơn có Đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 15/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức ban hành Quyết định kháng nghị số 528/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: tuyên hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 giữa ông M và ông D là vô hiệu, và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là buộc ông D trả lại cho ông M 32.642.000.000 đồng.

Phía bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bị đơn đối với 40% vốn góp tại Công ty T10, xác nhận lại số tiền phân chia lợi nhuận của bị đơn được hưởng tương ứng với 40% vốn góp tại Công ty T10, xác nhận lại nghĩa vụ thuế chuyển nhượng đối với số tiền 34.400.000.000 đồng, xác định Hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn góp giữa bà Nguyễn Thị Huyền T2 và bà Lê Thị Bích P1 ngày 07/10/2021 là vi phạm pháp luật, tuyên vô hiệu hợp đồng này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phía bà Lê Thị Bích P1 có bà Bùi Thị Kim Q đại diện theo uỷ quyền vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Phía Công ty T10, ông Nguyễn Hữu T3, ông Lê Chí T1 có ông Nguyễn Đức H đại diện theo uỷ quyền đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Bà Phạm Tôn Nữ Diễm X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

4. Ông Nguyễn Thế P vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Huyền T2 vắng mặt.

6. Ngân hàng B vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự:

I. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn phát biểu:

1.1 Tại phiên toà sơ thẩm, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn và đại diện bị đơn đều khẳng định chuyển 13 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Nguyễn Thế P - thừa nhận này phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án cũng như các chứng cứ

trong vụ án nên khẳng định lại việc ông D chuyển 13 tỷ đồng là để mua vốn góp của ông Nguyễn Thế P.

1.2 Chứng cứ là tài liệu vi bằng do bị đơn cung cấp, việc các bên thoả thuận mua vốn góp của ông Nguyễn Thế P sẽ làm thành 02 Hợp đồng: Hợp đồng liên quan đến chuyển nhượng vốn góp và Hợp đồng hợp tác. Trên thực tế các bên thực hiện 02 Hợp đồng này thì chỉ có hợp đồng hợp tác, còn hợp đồng chuyển nhượng vốn góp là không có.

1.3 Trong vụ án, dự án T10 cấp sơ thẩm cũng khẳng định vào thời điểm ký hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 dự án đã được triển khai, các bên chỉ thoả thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của ông P và phân chia lợi nhuận, có nghĩa là việc góp vốn để thực hiện dự án là không phù hợp với thực tế, vì bản thân dự án vào thời điểm đó lớn, 13 tỷ đồng chuyển cho ông M là để làm những việc khác, dự án khi đó đã triển khai rồi, nên 13 tỷ đồng này không được sử dụng để thực hiện dự án, nhận định của Toà sơ thẩm cho rằng việc chuyển nhượng phần vốn góp để thực hiện dự án là nhận định không có căn cứ.

1.4 Bản án sơ thẩm không tuyên hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 vô hiệu, mà công nhận ý chí phân chia lợi nhuận của các bên là không phù hợp với quy định pháp luật, vì: bản án nhận định "thông qua việc uỷ quyền và chia lợi nhuận cho ông D của ông M bà P1 sau khi chuyển nhượng 100% cổ phần cho ông T3, ông T1 có đủ cơ sở xác định các bên thống nhất không tiếp tục thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng vốn góp cho ông D, mà các bên đều thể hiện ý chí phân chia lợi nhuận theo thoả thuận" - từ nhận định trên thấy rằng bà P1 ông M có uỷ quyền cho ông D, ông H1 và cũng đã có thông báo chấm dứt uỷ quyền này, có nghĩa là tại thời điểm khởi kiện vụ án cũng như xét xử vụ án thì việc uỷ quyền này không có hiệu lực nữa. Việc nguyên đơn chấm dứt việc uỷ quyền này cũng thể hiện thoả thuận này không tiếp tục nữa. Việc nhận định trên có thể thấy rằng việc uỷ quyền cho ông D ông H1 không thể là điều kiện làm cho hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 có hiệu lực, bản chất việc hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 vô hiệu là vi phạm điều cấm của pháp luật, cụ thể các bên tự định đoạt thay cho chủ sở hữu, tại thời điểm này không còn cổ phần của bà P1 nữa mà bà P1 đã chuyển nhượng hợp pháp cho cổ đông khác là bà T2 rồi, có nghĩa là hợp đồng không thể thực hiện được trên thực tế nữa, bản thân Hợp đồng này vô hiệu ngay từ thời điểm ký kết, không phải vô hiệu tại thời điểm xét xử, cũng không vô hiệu tại thời điểm các bên uỷ quyền cho nhau, như vậy nguyên đơn có quyền yêu cầu Toà án tuyên vô hiệu. Bản án cho rằng việc các bên thoả thuận tiếp nối đấy là thể hiện ý chí phân chia lợi nhuận theo thoả thuận, mà thoả thuận ở đây Toà sơ thẩm lại lấy thỏa thuận ở trong hợp đồng vô hiệu để xác định ông D có quyền hưởng 30%, nếu thoả thuận tiếp tục thì phải dựa trên một thoả thuận mới, mà lại căn cứ vào hợp đồng vô hiệu để xử lý là không đúng, chính vì xử lý như vậy nên Toà sơ thẩm mới không tuyên hợp đồng vô hiệu.

2. Việc Toà cấp sơ thẩm không tuyên hợp đồng vô hiệu là vi phạm điều cấm của pháp luật, đề nghị Toà cấp phúc thẩm sửa nội dung liên quan đến vấn đề không tuyên hợp đồng vô hiệu, mà phải tuyên hợp đồng vô hiệu.

Bản án sơ thẩm cho rằng ông D đã thanh toán 13 tỷ đồng tiền vốn góp trong hợp đồng hợp tác và cho ông D hưởng 34,2% lợi nhuận từ việc chuyển toàn bộ số vốn góp vào Công ty T10, yêu cầu bà P1, ông M có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền 5.782.666.802 đồng là không phù hợp với quy định pháp luật, vì: thực tế bà P1 mua vốn góp của ông P là 84 tỷ, mà số vốn góp của ông D chuyển cho ông M có 13 tỷ, nếu có so sánh chỉ chiếm 15%, đây là thực tế khách quan của vụ án. Bản thân việc chuyển 13 tỷ này khẳng định một vấn đề là phía ông D cũng không thực hiện đúng, hợp đồng vô hiệu nhưng giả dụ khi đó các bên không nhận thức được hợp đồng vô hiệu thì bản thân ông D cũng không thực hiện đúng, vì điều kiện của hợp đồng có hiệu lực là phải thanh toán trước ngày 25/02/2019, nhưng đến hiện nay và tại phiên toà hôm nay bị đơn nói rằng có sự cấn trừ của L, nhưng hợp đồng với L là tháng 03/2019, không phải vì ông D không thực hiện đúng theo hợp đồng hợp tác mà nguyên đơn khởi kiện hợp đồng vô hiệu, mà bản thân ông D cũng không thực hiện đúng theo hợp đồng. Việc bà P1 bỏ ra 78,5 tỷ để hưởng 40% nhưng bà P1 phải chia sẻ 34,2% cho ông D là không phù hợp, vi phạm quyền lợi của cổ đông, không ai có thể thoả thuận một thoả thuận phi thực tế, có nghĩa là bản thân giao dịch 40% cổ phần trên thực tế là bà P1 mua 78,5 tỷ từ ông P, bán cho bà T2 là 84 tỷ, giá của nó không thể nào 13 tỷ được, giá giao dịch các bên thoả thuận không khách quan, nên không thể thực hiện được trên thực tế.

3. Thoả thuận giữa nguyên đơn, bà P1 với ông T3, ông T1, Toà sơ thẩm xác định trừ đi các chi phí trong các thoả thuận này nhưng thực tế chi phí để bà P1 tạo lập phần vốn góp cũng như ông M tạo lập phần vốn góp lớn hơn rất nhiều, đã được làm rõ bởi cơ quan điều tra. Để ông M có 60% phần vốn góp là ông M phải bỏ 96 tỷ để mua lại của người thứ ba, còn bà P1 có được 40% vốn góp là phải mua 78,5 tỷ, các chi phí khác phát sinh nếu tính lợi nhuận thì ông M sau khi làm rõ ở cơ quan điều tra là đang bị lỗ. Nên việc chia 34,2% để tiếp tục hưởng lợi nhuận là không đúng thực tế vì không có lợi nhuận đâu mà chia.

Do đó yêu cầu Toà phúc thẩm tuyên hợp đồng hợp tác là vô hiệu, và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc ông D trả lại cho ông M 32.642.000.000 đồng.

II. Luật sư bảo vệ cho bà Lê Thị Bích P1 phát biểu:

1. Tố tụng:

Bản án sơ thẩm tuyên vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vụ án này nguyên đơn yêu cầu tuyên hợp đồng hợp tác vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn - ông D không có yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm lại xem xét tuyên tiếp tục thực hiện hợp đồng và chia lợi nhuận cho ông D, cụ thể buộc ông M bà P1 trả cho ông D 5.782.666.802 đồng để chấm dứt hợp đồng hợp tác, ông D được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với chiếc xe ô tô. Điều này đã vi phạm khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Việc cấp sơ thẩm nhận định rằng yêu cầu của ông D trong vụ án này là ý kiến của ông D, không cần phải có yêu cầu phản tố là

vi phạm vào khoản 2 Điều 24 của Nghị quyết 326 về án phí lệ phí, vì yêu cầu của ông D trong vụ án này là yêu cầu một số tiền cụ thể pháp luật quy định yêu cầu phải đóng án phí và phải thực hiện thủ tục đầy đủ theo quy định tại Điều 200 và 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

2. Nội dung:

Án sơ thẩm nhận định rằng hợp đồng hợp tác không vô hiệu và tuyên ông D và bà P1 phải liên đới trả cho ông D 5.782.666.802 đồng là không có căn cứ, vì các lý do sau:

2.1 Án sơ thẩm nhận định sau khi ký kết hợp đồng thì ông M bà P1 đủ điều kiện chuyển nhượng cho ông D nhưng lại không thực hiện (trang số 23 của Bản án sơ thẩm), đây là nhận định không có căn cứ, vì xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án tại sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bà P1 xác nhận rằng không hề biết đến hợp đồng hợp tác giữa ông M với ông D, cũng như tại phiên toà hôm nay phía đại diện ông D cũng không cung cấp bổ sung được bất kỳ chứng cứ nào thể hiện việc bà P1 biết giao dịch hợp tác này.

2.2 Án sơ thẩm nhận định sau khi ông M chuyển cho ông D 32 tỷ (xin được làm tròn) hợp đồng chưa chấm dứt, các bên tiếp tục thực hiện thoả thuận hợp tác do bà P1 tiếp tục uỷ quyền cho ông D làm việc với ông T3 ông T1 là cũng không đúng với hồ sơ vụ án cũng như quy định của pháp luật. Việc bà P1 ủy quyền cho ông D để thực hiện việc đòi tiền, đây là một giao dịch khác hoàn toàn độc lập, không liên quan đến việc có thực hiện hợp đồng hợp tác giữa ông D và ông M hay không. Việc uỷ quyền đã được thực hiện sau thời điểm công ty chuyển sang loại hình công ty cổ phần sau hơn 5 tháng và chỉ là uỷ quyền đi thực hiện đòi tiền với tư cách là thành viên góp vốn vì thời điểm chuyển nhượng cho ông T3 ông T1 thì bà P1 đang là thành viên góp vốn, điều này đã được bị đơn xác nhận tại phiên toà.

2.3 Đối với 40% cổ phần của bà P1 tại Công ty T10, bà P1 chưa từng uỷ quyền cho ông D để thực hiện các giao dịch mà số cổ phần này đã được chuyển nhượng hoàn toàn hợp pháp cho bà T2.

Từ các căn cứ trên, hợp đồng hợp tác vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Đối với nội dung kháng cáo của ông D, do có những nội dung ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P1 như: yêu cầu Toà công nhận 40% vốn góp của ông D, hoặc yêu cầu chia tiếp phần lợi nhuận:

- Việc chuyển nhượng cổ phần giữa bà P1 và bà T2 có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật: căn cứ giấy sở hữu cổ phần của bà P1 và điều lệ công ty năm 2020 thì bà P1 là chủ sở hữu hợp pháp đối với toàn bộ cổ phần này, theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp về quyền của cổ đông thì bà P1 toàn quyền định đoạt số cổ phần của bà P1.

- Trước khi chuyển nhượng cho bà T2 thì bà P1 cũng thực hiện đầy đủ các thủ tục như thông báo cho các cổ đông của công ty về quyền được phép mua và được sự chấp thuận của hội đồng cổ đông cho bà P1 bán cho bà T2, tuân thủ các quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

- Sau khi hoàn thành thủ tục chuyển nhượng tại công ty thì bà P1 cũng đã thực hiện đăng ký, kê khai tại cơ quan đăng ký kinh doanh, kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy trình, quy định của pháp luật.

- 08/10/2021, bà T2 đã được Công ty T10 ghi nhận tư cách cổ đông của công ty, bà P1 không còn là cổ đông của công ty nữa, điều này thực hiện theo đúng quy định tại khoản 7 Điều 127 Luật Doanh nghiệp.

Vậy việc bà P1 chuyển nhượng cổ phần cho bà T2 hoàn toàn có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật.

4. Việc Toà cấp sơ thẩm tuyên bà P1 với ông M liên đới chịu án phí: trong vụ án này bà P1 tham gia với bên tư cách với bên nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập trong vụ án tuy nhiên lại buộc bà P1 phải liên đới chịu án phí là không phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 6 của Nghị quyết 326, khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Từ những căn cứ trên, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

III. Luật sư bảo vệ cho bà Nguyễn Thị Huyền T2 phát biểu:

Tại phiên toà hôm nay, bà T2 không kháng cáo, tuy nhiên bị đơn lại kháng cáo ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, do đó phía bà T2 không đồng ý với kháng cáo của bị đơn:

02 yêu cầu kháng cáo của ông D đều không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập với nguyên đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên 02 yêu cầu này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án, nếu có thì đây là yêu cầu mới trong vụ án.

- Đối với yêu cầu công nhận quyền sở hữu hợp pháp của ông D 40% vốn góp tại Công ty T10 là không có căn cứ, không đúng quy định pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, vì bà T2 hiện nay đang là cổ đông hợp pháp của Công ty T10 chiếm 10,13% cổ phần công ty tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, sổ đăng ký cổ đông của công ty và Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của bà T2 tại công ty, điều này đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận trong bản án sơ thẩm (trang số 26) cũng như Công ty T10 tại phiên tòa hôm nay cũng khẳng định điều này. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà Luật sư nguyên đơn và Luật sư của bà P1 cũng đã trình bày rõ hợp đồng hợp tác là vô hiệu nên không xin trình bày lại, nên không làm phát sinh tư cách thành viên góp vốn của ông D đối với Công ty T10. Việc ông D cho rằng sau khi bà P1 nhận 40% vốn góp của ông P, không tiếp tục thực hiện cho ông D là vi phạm, đây chỉ là ý kiến của bị đơn và cho đến thời điểm ngày hôm nay, bị

đơn cũng không thể cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông M và bà P1 hứa sau khi nhận chuyển nhượng thì sẽ chuyển nhượng cho ông D.

Toàn bộ hồ sơ pháp lý cũng không có bất kỳ tài liệu văn bản nào ghi nhận tư cách thành viên của ông D đối với Công ty T10 nên không có căn cứ cơ sở để công nhận quyền sở hữu hợp pháp của ông D đối với 40% vốn góp tại công ty.

- Đối với Hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn góp giữa bà P1 và bà T2 là vi phạm pháp luật, yêu cầu này là không có căn cứ vì giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa bà T2 và bà P1 là một giao dịch độc lập, không liên quan đến ông D, phù hợp pháp luật và phát sinh hiệu lực pháp lý, vấn đề này đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm và Viện kiểm sát ghi nhận rất rõ ràng. Giao dịch đảm bảo trình tự thủ tục, hình thức nội dung đảm bảo quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực pháp lý: chủ thể giao kết, tại thời điểm giao kết bà P1 là chủ sở hữu hợp pháp và không có bất kỳ liên quan với bên thứ ba nào khác, bà T2 và bà P1 đều có năng lực đầy đủ, không thuộc đối tượng bị hạn chế mua cổ phần, mua phần vốn góp theo khoản 3 Điều 17 Luật Doanh nghiệp, về hình thức hợp đồng đảm bảo, có chữ ký của ông T1 là đại diện hợp pháp của công ty, về quy trình chuyển nhượng: đã được sự nhất trí và cho phép của đại hội đồng cổ đông của Công ty T10 thể hiện tại Biên bản họp đại hội cổ đông và nghị quyết của công ty, việc chuyển nhượng đã hoàn tất, bà T2 đã thanh toán cho bà P1 84 tỷ, bà P1 hoàn tất nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật.

Tóm lại, bà T2 là cổ đông hợp pháp của Công ty T10, giao dịch chuyển nhượng cổ phần của bà T2 và bà P1 là giao dịch độc lập, không liên quan đến ông D và đương nhiên phát sinh hiệu lực pháp luật, ông D không có quyền và nghĩa vụ liên quan gì đến số cổ phần, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông D.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đối với Quyết định kháng nghị số 528/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức: đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ kháng nghị, có sửa đổi, bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về việc vượt quá yêu cầu khởi kiện và án phí; Rút một phần kháng nghị đối với nội dung đề nghị Toà án tuyên Hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 vô hiệu; Không chấp nhận kháng cáo của ông M và ông D; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà P1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Bích P1 nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo của các đương sự trên được chấp nhận.

Căn cứ nội dung Hợp đồng hợp tác ngày 24/01/2019 thể hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng cổ phần trong doanh nghiệp, theo đó ông M chuyển nhượng cho ông D 40% phần vốn góp của mình tại Công ty T10, nên khi có tranh chấp, phải xác định quan hệ này là tranh chấp chuyển nhượng phần vốn góp giữa người chưa phải thành viên công ty với thành viên công ty theo khoản 3 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Toà kinh tế Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án tranh chấp trên.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, phía bị đơn không có yêu cầu gì, không có yêu cầu phản tố, nhưng cấp sơ thẩm lại xem xét giải quyết buộc cả nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm trả tiếp cho bị đơn số tiền 5.782.666.802 đồng là không đúng quy định pháp luật, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Trong trường hợp này, nếu bị đơn có yêu cầu thì phải đóng tạm ứng án phí thì mới được xem xét giải quyết theo đúng quy định tại Điều 200, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên toà phúc thẩm, phía bị đơn ông D yêu cầu công nhận quyền sở hữu hợp pháp của bị đơn đối với 40% vốn góp tại Công ty T10, xác nhận lại số tiền phân chia lợi nhuận của bị đơn được hưởng tương ứng với 40% vốn góp tại Công ty T10, xác nhận lại nghĩa vụ thuế chuyển nhượng đối với số tiền 34.400.000.000 đồng, xác định Hợp đồng chuyển nhượng 40% vốn góp giữa bà Nguyễn Thị Huyền T2 và bà Lê Thị Bích P1 ngày 07/10/2021 là vi phạm pháp luật, tuyên vô hiệu hợp đồng này. Đây là những yêu cầu mới chưa được xem xét giải quyết ở cấp sơ thẩm.

Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự thông qua hai cấp xét xử, cần huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Toà sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa án sơ thẩm là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Bích P1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, huỷ bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thẩm quyền. Tuy nhiên, do xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Toà kinh tế Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm vụ án tranh chấp trên.

Án phí phúc thẩm:

Do huỷ án sơ thẩm, nên án phí dân sự phúc thẩm các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho nguyên đơn - ông Trần Kim M, bị đơn - ông Phan Quốc D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Bích P1 lần lượt theo các Biên lai thu số 0005076 ngày 27/9/2023, 0005149 ngày 28/9/2023 và 0005075 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Trần Kim M, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - ông Phan Quốc D, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Bích P1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức theo Quyết định kháng nghị số 528/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/9/2024.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 3567/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh về việc: Tranh chấp hợp đồng hợp tác, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Kim M.

Địa chỉ: D Hồ V, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Toàn T.

Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trinh Đ – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Phan Quốc D.

Địa chỉ: A T, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Y.

Địa chỉ: B N, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty Cổ phần T10.

Trụ sở: 02 P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí T1 - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty:

- Bà Nguyễn Thị Huyền T2.
- Ông Nguyễn Đức H.

Cùng địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Thị Bích C – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông Nguyễn Hữu T3.

Địa chỉ: 1 Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Lê Chí T1.

Địa chỉ: 1 B, đường C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của ông T3, ông T1:

- Bà Nguyễn Thị Huyền T2.
- Ông Nguyễn Đức H.

Cùng địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Thị Bích C – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4 Ông Nguyễn Thế P.

Địa chỉ: 49 (T3 sau) Đ, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5 Bà Phạm Tôn Nữ Diễm X.

Địa chỉ: A T, phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6 Bà Lê Thị Bích P1.

Địa chỉ: 7 P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền của bà P1: Bà Bùi Thị Kim Q.

Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lương Thị Bích D1 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7 Ngân hàng B.

Trụ sở: B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T4, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Lê Thị Mai L, ông Trần Ngọc H2.

Địa chỉ: B N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8 Bà Nguyễn Thị Huyền T2.

Địa chỉ: V, Tầng I, tòa nhà C, số A S, X Hà Nội, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Hải Y – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để giải quyết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, hồ sơ vụ án được chuyển về Tòa kinh tế Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho nguyên đơn - ông Trần Kim M, bị đơn - ông Phan Quốc D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Bích P1 lần lượt theo các Biên lai thu số 0005076 ngày 27/9/2023, 0005149 ngày 28/9/2023 và 0005075 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu/30.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức